TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 614/2023/DS-PT
Ngày 07 – 9 – 2023
V/v: "Tranh chấp đòi lại đất bị lấn chiếm, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự thụ lý số 287/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp đòi lại đất bị lấn chiếm, yêu cầu hủy hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2268/2023/QĐPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số nhà 369, đường T, khóm 8, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 673/8 đường L, khóm 5, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1962; địa chỉ: 1004/3 đường N, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Bà Triệu Mỹ L1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Đường 30/4, khóm 5, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ: Số 01, đường C, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Hùng A – Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S; địa chỉ: Số 18, đường H, phường 6, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin vắng mặt).

2. Văn phòng công chứng T (nay là T), địa chỉ: Số 16 đường V, phường 8, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin vắng mặt).

3. Ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1960 (vắng mặt);

4. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 138A, tổ 8, khu phố 3, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

5. Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1972; cư trú tại: Số nhà Số 369 đường T, khóm 8, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 278/46/77, đường T, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

6. Bà Triệu Thị Q, sinh năm 1951; cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

7. Ông Triệu Cư A, sinh năm 1953; cư trú tại: Số nhà 858 đường M, khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bà Triệu Thị N3, sinh năm 1955; cư trú tại: 383/178, khóm 5, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

9. Ông Triệu V, sinh năm 1968; cư trú tại: Ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

10. Ông Triệu V1, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

11. Bà Triệu Thị L2, sinh năm 1975; cư trú tại: 383/176, khóm 5, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

12. Ông Triệu Kim H2, sinh năm 1962; cư trú tại: 1025/34, khóm 5, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q, ông A, bà N, ông Vl, ông V, bà L, ông H2: Bà Lê Thị Lệ T2, cư trú tại: Số 56 Pastues, khóm 2, phường 8, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

13. Bà Lâm Thị Kim T3, sinh năm 1982; cư trú tại: Số nhà 121/15, Quốc lộ 1, khóm 2, phường 7, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

14. Bà Nguyễn Thu N2 (vắng mặt);

15. Ông Nguyễn Ngọc H3 (vắng mặt);

16. Bà Nguyễn Ngọc L3 (vắng mặt);

17. Ông Nguyễn Ngọc B1 (vắng mặt);

18. Ông Nguyễn Ngọc Đ (vắng mặt);

29. Bà Nguyễn Thị Thu H3 (vắng mặt);

20. Ông Triệu M (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Số nhà 196/2A, đường B, khóm 5, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Thu T có chuyển nhượng diện tích đất 228,2m^2 (T=150m^2; LN=78,2m^2) thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường 9, thị xã Sóc Trăng (Nay là thành phố S). Phần đất này là đất hợp pháp của ông Đỗ Văn H1 và vợ là bà Trần Thị H2. Việc mua bán hợp pháp theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được phòng công chứng Thanh Dũng chứng nhận ngày 02/6/2015 và được cơ quan có thẩm quyền chuyển dịch sang tên cho bà Nguyễn Thị Thu T vào ngày 24/6/2015. Vào ngày 13/3/2017 bà phát hiện bà Triệu Mỹ L1 ngang nhiên đổ đất trên phần đất của bà để san mặt bằng, sự việc được Ủy ban nhân dân phường 9 tổ chức hòa giải ngày 29/3/2017 nhưng không thành.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Triệu Mỹ L1 trả lại cho bà toàn bộ phần đất tự lấn chiếm có diện tích 228,2m^2 (T=150m^2; LN=78,2m^2) thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thị xã Sóc Trăng (Nay là thành phố S), tỉnh Sóc Trăng. Còn đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý. Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng thì nguyên đơn đã thanh toán xong tiền vốn, chỉ còn nợ tiền lãi, nguyên đơn đồng ý trả tiền lãi cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà L tháo dỡ nhà trả lại đất cho bà Thủy theo số đo và diện tích đất thực tế do Tòa án thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2018 là 245m^2. Còn đối với số tiền bà L đổ đất đắp nền 57.000.000 là không có, nền đã có sẵn bà L chỉ đổ lên khoảng mười mấy đến hai mươi khối cát để cất nhà bao chiếm đất, mỗi khối là 130.000 đồng.

Tại đơn phản tố và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà Triệu Mỹ L1 trình bày:

Nguyên thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17, diện tích 228,2m^2, tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Gia đình bà Triệu Mỹ L1 quản lý, sử dụng trên phần đất này từ năm 1939 cho đến nay. Năm 1995 khi thị xã Sóc Trăng quy hoạch lộ Mạc Đĩnh Chi cắt đất của gia đình bà làm 02 phần (Phường 9 và phường 4). Một số cán bộ đã lấn chiếm sử dụng (Bên phường 4) và đã trả hoa lợi cho gia đình bà. Riêng phần đất ở phường 9 không biết căn cứ nào mà Ủy ban nhân dân thị xã Sóc Trăng (Nay là Ủy ban nhân dân thành phố S) ra quyết định cấp đất cho 12 hộ cán bộ trong đó có ông Đỗ Văn H1 và tiếp tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ này. Nhưng tất cả 12 hộ này đều không có trực tiếp nhận đất hoặc sử dụng đất.

Khi gia đình bà Triệu Mỹ L1 san lấp mặt bằng, đào ao nuôi cá, trồng cây ăn trái thì Ủy ban nhân dân phường 9 ra ngăn cản vì cho rằng tất cả diện tích đất (Khoảng 4.000m^2) mà gia đình bà đang quản lý, sử dụng thì Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cán bộ rồi, yêu cầu gia đình bà ngưng hành vi đổ đất. Gia đình bà có đơn khiếu nại thì Ủy ban nhân dân có biên bản giải quyết là mỗi hộ được Ủy ban nhân dân thị xã cấp đất và đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trả tiền đất cho

bà 01m ngang bằng 500.000 đồng. Gia đình bà không đồng ý, tiếp tục khởi kiện tại Tòa án thì Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án và yêu cầu các hộ được cấp đất thương lượng với gia đình bà. Do đó, 10 hộ đã thương lượng xong với gia đình bà và có nhiều hộ đã chuyển nhượng cho người khác sử dụng, còn lại 01 phần đất ngang 18m, dài 40m gia đình bà cũng đã chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn Hộ (Con là bà Lê Thị Lệ T2) và trên diện tích đất này Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cũng đã cấp quyền sử dụng đất cho 03 hộ (Hàng Bạch Hoa, Hàng Bạch Nga và Lâm Vương) và 03 hộ này cũng đã thương lượng xong, giao lại quyền sử dụng đất cho bà Thủy, ông Hộ.

Riêng phần đất hiện nay bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện thì trước đây chồng của bà Thủy là ông N (Nhân viên ngân hàng) đã đến nhà bà thương lượng mua phần đất do ông Đỗ Văn H1 đứng tên, gia đình bà đồng ý bán 160 triệu đồng, ông N đồng ý mua và kêu bà tháo dỡ căn nhà lá đi rồi ông N đưa tiền (Lúc đó có ông Sương trưởng khóm biết). Nhưng đến khi bà tháo dỡ nhà xong thì ông N hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả tiền. Kéo dài gần 03 năm đến ngày 29/3/2017 thì bà bất ngờ bị Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai Ủy ban nhân dân phường 9 mời, do bà Trần Thị Kim H3 làm đại diện khiếu nại là bà san lấp trên phần đất của bà Nguyễn Thị Thu T, đất này là do ông Đỗ Văn H1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu T vào ngày 24/6/2015 và yêu cầu bà Triệu Mỹ L1 trả đất lại cho bà Nguyễn Thị Thu T. Nay bà Triệu Mỹ L1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy bỏ toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 017095 thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17, diện tích 228,2m^2, tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Đỗ Văn H1 vào ngày 01/8/2001 (Đã chuyển nhượng và chỉnh lý sang tên cho bà Nguyễn Thị Thu T vào ngày 24/6/2015).

+ Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ ông Đỗ Văn H1, bà Trần Thị H2 với bà Nguyễn Thị Thu T được Văn phòng công chứng Thanh Dũng công chứng vào ngày 12/6/2015 đối với phần đất thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17, diện tích 228,2m^2, tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Sóc Trăng có lời trình bày:

Nguồn gốc đất là của bà Thạch Thị Khônh (Mẹ của bà Triệu Mỹ L1) sử dụng là đất nông nghiệp và được đưa vào tập đoàn sản xuất vào năm 1980; đến năm 1986 Nhà nước quy hoạch làm đường Mạc Đĩnh Chi, đồng thời quy hoạch đất liền kề hai bên đường để cấp đất ở, do UBND thị xã Sóc Trăng (Nay là thành phố S) thực hiện.

Ngày 19/10/1993, UBND thị xã Sóc Trăng ban hành Quyết định số 504/QĐ.UBTX.93 tạm cấp một lô đất thổ cư diện tích 150m^2, tọa lạc tại đường Mạc Đĩnh Chi, thị xã Sóc Trăng cho ông Đỗ Văn H1 sử dụng. Xét về thẩm quyền chưa phù hợp với Luật Đất đai năm 1993 nhưng ông H1 đã nộp tiền sử dụng đất và diện tích có tăng so với quyết định cấp đất đã được UBND tỉnh chấp thuận cho hợp thức hóa quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại văn bản số 1132/CV.HC.97, ngày 26/11/1997.

Năm 2001, ông H1 lập thủ tục hợp thức hóa quyền sử dụng đất, để đảm bảo tính chính xác, trong quá trình cấp giấy chứng nhận, cơ quan chức năng tiến hành xác minh, đo đạc thực tế ranh giới, mốc giới, nguồn gốc thửa đất, có lập biên bản và được các hộ liền kề ký xác nhận. Hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 được thiết lập đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục quy định và được UBND tỉnh Sóc Trăng

cấp giấy chứng nhận cho ông H1 vào ngày 01/8/2001, với diện tích 228,2m^2, thửa 61, tờ bản đồ số 17. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, đất do gia đình ông H1 quản lý, sử dụng, không có tranh chấp; bà Triệu Mỹ L1 chỉ mới vào bao chiếm năm 2006, nên Chủ tịch UBND thị xã Sóc Trăng ban hành Quyết định số 76/QĐKN-CTUBND, ngày 04/12/2006 là buộc bà L giao trả đất cho 11 hộ (Trong đó, có hộ ông H1).

Từ những cơ sở trên, việc phản tố của bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông H1 vào ngày 01/8/2001 là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Triệu Thị Q, ông Triệu Cư A, bà Triệu Thị N3, ông Triệu Vôl, ông Triệu V1, bà Triệu Thị L2, ông Triệu Kim H2 ủy quyền cho bà Triệu Mỹ L1 toàn quyền quyết định các vấn đề có liên quan đến vụ án, không có ý kiến gì thêm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn H1 và bà Trần Thị H2 trình bày: Ông bà đã chuyển nhượng phần đất có diện tích 228,2m^2, thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 17 đã lâu, nên ông bà không còn liên đới với phần đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Minh và bà Nguyễn Thị Thu Hằng trình bày: Tòa án đưa ông, bà vào tham gia tố tụng ông, bà đồng ý không có ý kiến gì. Khoảng năm 2016, ông đại diện cho bà Thái Thị C2 (Đã chết) tham gia giao dịch chuyển nhượng đất cho bà Lâm Thị Kim T3 phần đất gốc của bà Cam, tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, phần đất ngang 05m, dài 10m, giá chuyển nhượng là 7.000.000 đồng (Còn giá 12.000.000 đồng là phần đất khác có chiều ngang 07m), sau khi nhận tiền thì ông giao lại cho bà Cam; nhưng phần đất chuyển nhượng cho bà Thùy hiện nay ông không xác định được vị trí ở đâu. Tại phiên tòa, ông Triệu Minh xác định phần đất bà Cam chuyển nhượng cho bà Thùy là phần phất nằm phía sau trong phần đất tranh chấp và ông cho rằng ông không có giấy tờ để chứng minh đất đó là đất của bà Cam.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Kim T3 trình bày: Vào năm 2016, bà có chuyển nhượng phần đất do bà nhận chuyển nhượng của bà Thái Thị C2 cho bà Triệu Mỹ L1, phần đất ngang 5,6m, dài 10m tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, nhưng bà không nhớ nằm ở vị trí nào, giáp với ai và cũng không nhớ giá chuyển nhượng là bao nhiêu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ: khoản 3, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu bà Triệu Mỹ L1 tự tháo dỡ, đập bỏ và di dời nhà tiền chế trên đất có chiều ngang phía trước 4,76m, chiều ngang phía sau 4,8m, chiều dài 10,5m và giao trả cho bà

Nguyễn Thị Thu T phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 245m^2, thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại đường M, khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, phần đất có số đo tứ cạnh như sau:

- Hướng đông giáp với đất bà L có số đo 49m.

- Hướng tây giáp với đất ông P thửa có số đo 49m.

- Hướng nam giáp với kênh thủy lợi có số đo 05m.

- Hướng bắc giáp với đường M, có số đo 05m.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Triệu Mỹ L1:

2.1. Hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 017095 thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17, diện tích 228,2m^2, tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Đỗ Văn H1 vào ngày 01/8/2001 (Đã chuyển nhượng và chỉnh lý sang tên cho bà Nguyễn Thị Thu T vào ngày 24/6/2015).

2.2. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ ông Đỗ Văn H1, bà Trần Thị H2 với bà Nguyễn Thị Thu T được Văn phòng công chứng Thanh Dũng công chứng vào ngày 12/6/2015 đối với phần đất thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17, diện tích 228,2m^2, tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/10/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 21/10/2022, ông Nguyễn Hùng Anh - người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND tỉnh Sóc Trăng có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là bà Triệu Thị L2. Tuy nhiên tòa sơ thẩm đã có thông báo bổ sung nội dung ủy quyền hoặc làm lại đơn kháng cáo đúng chủ thể của người có quyền kháng cáo. Nhưng ông Nguyễn Hùng Anh không thực hiện nên ngày 17/11/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã ra thông báo số 2019/TB-TA trả lại đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng mặc dù đất có nguồn gốc của gia định bà Triệu Mỹ L1, tuy nhiên từ năm 1980 đất đã được đưa vào tập đoàn và do nhà nước quản lý. Do đó đến năm 1993 UBND thị xã Sóc Trăng giao cho ông H1 là thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước. Bà Nguyễn Thị Thu T nhận chuyển diện tích của ông Đỗ Văn H1 được công chứng hợp pháp và được cơ quan có thẩm quyền sang tên cho bà đúng quy định. Năm 2017 bà L đổ đất bao chiếm đất của bà là vi phạm pháp luật. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu toàn bộ đơn khởi kiện của bà.

Bị đơn bà Triệu Mỹ L1 xác định đất tranh chấp của gia đình bà sử dụng từ năm 1939 đến nay nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, xác định đất có nguồn gốc của bà Thạch Thị K1. Từ năm 1980 đất đã được đưa vào tập đoàn. Năm 1993 UBND tị xã Sóc Trăng tạm cấp cho ông H1, đến năm 2001 ông Đỗ Văn H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trình tự, thủ tục cấp đúng quy định của pháp luật đất đai. Bà Thủy nhận chuyển nhượng hợp pháp, ngay tình. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu T, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe lời phát biểu của luật sư, đại diện Viện kiểm sát, đương sự.

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn trả lại đất lấn chiếm, bị đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đối tượng khởi kiện theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng theo điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nội dung các đương sự thừa nhận không cần chứng minh:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp 228,2m^2 (đo đạc thực tế 245m^2) thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, có nguồn gốc của gia đình bà Thạch Thị K1 (mẹ của bà Triệu Thị L2).

[2.2] Nội dung các đương sự không thừa nhận:

Nguyên đơn và Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cho rằng phần đất tranh chấp được đưa vào tập đoàn sản xuất vào năm 1980, đến năm 1986 Nhà nước quy hoạch làm đường Mạc Đĩnh Chi, đồng thời quy hoạch đất liền kề hai bên đường để cấp đất ở. Năm 1993, UBND thị xã Sóc Trăng cấp tạm đất cho ông Đỗ Văn H1, năm 2001 ông H1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, năm 2015 nguyên đơn nhận chuyển nhượng phần đất của ông Đỗ Văn H1.

Bị đơn cho rằng đất có nguồn gốc của gia đình bà và được sử dụng từ năm 1939, sau đó cho lại mẹ của bà là bà Thạch Thị K1 và mẹ bà cho lại bà quản lý, sử dụng cho đến nay.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.3.1] Tại Công văn số 28/STNMT-TTr ngày 04/01/2020, Công văn 791/STNMT-TTr ngày 26/4/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng đều có nội dung trả lời: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình bà

Thạch Thị K1 (mẹ của bà Triệu Thị L2) nhưng đã được đưa vào tập đoàn sản xuất năm 1980 đến năm 1993 mới tạm cấp cho ông Đỗ Văn H1.

Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng ông Thạch Thái Hoàng (làm việc tập đoàn từ năm 1986 – 1998), ông Dương Phol (trưởng ban nhân dân khóm 5) xác nhận phần đất tranh chấp được đưa vào tập đoàn sản xuất do Nhà nước quản lý, ông Đỗ Văn Dự (làm việc tập đoàn từ 1979) xác nhận toàn bộ khu đất đường Mạc Đĩnh Chi được đưa vào tập đoàn sản xuất, lời khai bà Nguyễn Thị Thu Hằng (con bà Thái Thị C2 có phần đất nằm phía sau đất của bà Thạch Thị K1) xác nhận đất của bà cũng đưa vào tập đoàn. Những lời khai này phù hợp với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L khi thì cho rằng đất có đưa vào tập đoàn, khi lại cho rằng đất không đưa vào tập đoàn. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc của UBND phường 9 ngày 16/11/2001 chính bà Thạch Thị Khuônh trình bày*: "vì phần đất đó là đất gốc của tôi mà con tôi lại không có đất để cất nhà, chờ nhà nước giải quyết lâu nên tôi kêu con tôi cứ đào đất đắp nền cất nhà ở có gì tôi chịu trách nhiệm"* và Biên bản ngày 08/04/2008 của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường làm việc với bà Triệu Mỹ L1 thừa nhận: *"sử dụng đến năm 1980 thì vào tập đoàn sản xuất và giao cho người khác làm, ai làm thì tôi không nhớ rõ. Sau khi trả đất về cho chủ đất gốc nhà nước giải quyết trả lại cho 4 công, số còn lại nhà nước giao cho người khác sử dụng"*. Ngoài ra, tại các lời khai của bà L trong vụ án tranh chấp tương tự trước đây giữa bà Trầm Thị Xuân Nga cùng các nguyên đơn khác và bà Triệu Mỹ L1 thì bà L đều thừa nhận năm 1980 thành lập tập đoàn thì toàn bộ đất của gia đình bà và các hộ khác đều đưa vào tập đoàn sản xuất.

Mặc dù, theo những người làm chứng do bà L cung cấp gồm bà Lâm Thị Xa Vang xác định đất của bà Thạch Thị K1 không có đưa vào tập đoàn; ông Thạch Sen xác định phần đất được đưa vào diện quy hoạch thổ cư do Nhà nước quản lý và Nhà nước cấp cho cán bộ còn việc bà L quản lý sử dụng hay không thì ông không biết; theo ông Mai C3 chỉ biết nguồn gốc của bà Khuônh còn về diễn biến quá trình sử dụng thì ông không rõ; còn theo ông Đinh Pho thì xác định do sự việc quá lâu nên không nhớ rõ. Như vậy, những người làm chứng do bà L cung cấp không chứng minh được phần đất tranh chấp này do gia đình bà L quản lý sử dụng từ trước đến nay.

Bà L cho rằng gia đình bà sử dụng đất từ năm 1939 đến nay, tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai (BL 96), bà L không biết vị trí đất tranh chấp thuộc thửa số mấy, tờ bản đồ nào. Bà khai năm 2001 khi gia đình bà san lấp mặt bằng đào ao nuôi cá, trồng trái cây thì UBND phường 9 ngăn cản không cho làm. Như vậy, càng chứng minh bà không có quản lý sử dụng đất từ trước đến nay như bà khai nại. Phía UBND xác định tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2001 cho hộ ông H1 thì đất do gia đình ông H1 quản lý, sử dụng không có tranh chấp, đến năm 2006 bà L vào bao chiếm nên Chủ tịch UBND thị xã Sóc Trăng ban hành Quyết định 76/QĐKN-CTUBND ngày 04/12/2006 buộc bà L giao trả đất cho 11 hộ (trong đó có hộ ông Đỗ Văn H1) với diện tích là 3.735,4m^2. Không đồng ý với Quyết định 76/QĐKN-CTUBND, bà Triệu Mỹ L1 có đơn khiếu nại. Tuy nhiên ngày 08/6/2007 Chủ tịch UBND thành phố S ban hành Quyết định số 38/QĐ-KN-CTUBTP bác yêu cầu của bà Triệu Mỹ L1.

Như vậy Quyết định 76/QĐKN-CTUBND ngày 04/12/2006 của Chủ tịch UBND thị xã Sóc Trăng là Quyết định hành chính về quản lý đất đai đang có hiệu lực pháp luật phải được tôn trọng và thi hành.

Do đó, có đủ cơ sở để xác định diện tích đất tranh chấp 228,2m^2 (đo đạc thực tế 245m^2) thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã được đưa vào tập đoàn từ năm 1980 và phần đất tranh chấp không phải được gia đình bà L quản lý sử dụng từ năm 1980 đến nay.

[2.3.2] Tòa án sơ thẩm nhận định theo những người làm chứng ông Thạch Thái Hoàng, ông Dương Phol, ông Đỗ Văn Dự đều xác định toàn bộ phần đất đường Mạc Đĩnh Chi đến năm 1979 được đưa vào tập đoàn sản xuất đến năm 1993 thì trả về cho chủ đất gốc (hộ A), sau đó Nhà nước cấp cho một số hộ khác (hộ B) sử dụng thì hộ sử dụng phải thông qua chính quyền địa phương trả hoa lợi cho hộ đất gốc, sau khi chính quyền địa phương trả hoa lợi cho hộ gốc thì mới được cấp đất nên khi cấp quyền sử dụng đất cho hộ B thì phải có quyết định thu hồi đất của hộ A và hộ A có ký xác nhận là đất đã được thu hồi.

Xét thấy, liên quan đến việc giải quyết hoa lợi giữa chủ đất gốc (hộ A) và hộ được cấp đất (hộ B) đã được UBND tỉnh quy định cụ thể việc bồi hoàn thành quả lao động cho chủ đất gốc tại Quyết định số 54/QĐ-UBT.94 ngày 02/8/1994 về việc ban hành quy định về giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Quyết định số 100/QĐ-UBT 96 ngày 06/12/1996 về việc sửa đổi bổ sung quy định về giải quyết tranh chấp đất đai đã được ban hành theo Quyết định số 54/QĐ.UBT.94 (hết hiệu lực tại Quyết định số 144/2001/QĐ.UBNDT ngày 22/8/2001). Đến ngày 25/10/2004, Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Văn bản số 146/CV.GQKT.04 về việc tạm xếp hồ sơ những trường hợp hộ A không nhận hoa lợi do hộ B trả. Đến nay, không có chủ trương nào trả lại đất cho chủ đất gốc (hộ A).

Do vậy, Tòa án sơ thẩm nhận định như trên là không có căn cứ và không chứng minh được sau khi tập đoàn tan rã thì đất phải trả cho chủ cũ.

[2.3.3] Đối với việc cấp đất cho ông Đỗ Văn H1:

Tại các Công văn 791/STNMT-TTr ngày 26/4/2018, Công văn số 28/STNMT-TTr ngày 04/01/2020, Công văn 1057/STNMT-TTr ngày 23/5/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng xác định việc tạm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông H1 là dựa trên Quyết định 504/QĐ-UBTX.93, ngày 19/01/1993 của UBND thị xã Sóc Trăng về việc tạm cấp một lô đất thổ cư diện tích 150m^2 cho ông H1, năm 1986 quy hoạch làm đường Mạc Đĩnh Chi, đồng thời quy hoạch đất liền kề hai bên đường để cấp đất ở.

Xét, đất của ông H1 được cấp thuộc diện quản lý của tập đoàn và tại thời điểm đó chưa quy định phải có quyết định thu hồi đất và đền bù tiền sử dụng đất nên Ủy ban không phải ban hành Quyết định thu hồi đất. Việc cấp đất cho ông H1 là phù hợp theo tình hình thực tế tại địa phương về việc mở đường quy hoạch khu dân cư và quy định pháp luật về đất đai. Xét về thẩm quyền cấp đất chưa phù hợp với Luật đất đai năm 1993 nhưng thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh cho phép Chi cục quản lý đất đai cấp giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất cho ông H1 diện tích 362,2m^2, sau khi làm đường Mạc Đĩnh Chi xong diện tích còn lại 228,2m^2, hộ ông H1 đã thực hiện các nghĩa vụ tài chính về đất nên được UBND tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T017095 ngày 01/8/2001. Mặc dù, Ủy ban nhân dân tỉnh không còn hồ sơ lưu trữ thể hiện việc thực hiện quy hoạch đường Mạc Đĩnh Chi và quy hoạch đất liền kề hai bên đường để cấp đất ở nhưng công trình đã được các cơ quan Nhà nước xác nhận có thực hiện và trên thực tế công trình đã có từ năm 1986.

Như vậy, trình tự, thủ tục cấp đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 là đúng quy định.

[2.3.4] Như đã phân tích trên, việc cấp GCNQSDĐ cho ông H1 là đúng quy định nên ông H1 có quyền chuyển nhượng QSĐ cho bà Thủy, việc chuyển nhượng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 168, khoản 2 Điều 170 Luật đất đai năm 2013.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 quy định: *"Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam."*

Như vậy, bà L yêu cầu hủy toàn bộ giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông H1 (đã chỉnh lý sang tên bà Thủy vào năm 2015) và hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông H1, bà Huyền với bà Thủy là không có căn cứ.

[2.3.5] Đối với việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bà Triệu Thị L2 phải trả lại toàn bộ diện tích lấn chiếm:

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xác định: Đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 245m^2, thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại đường Mạc Đĩnh Chi, khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tài sản trên đất gồm có căn nhà tiền chế của bà L dựng có chiều ngang phía trước 4,76m, chiều ngang phía sau 4.8m, chiều dài 10,5m.

Việc bà L đổ đất san mặt bằng bao chiếm diện tích 228,2m^2 của bà Thủy là không đúng quy định. Do đó, HĐXX buộc bà L phải tháo dỡ, đập bỏ và di dời nhà tiền chế nêu trên ra khỏi đất tranh chấp để trả cho bà Thủy là phù hợp. Theo phân tích trên, thì chủ trương trả hoa lợi cho chủ đất gốc cũng không còn nên không đặt ra xem xét việc trả hoa lợi hoặc trả giá trị QSDĐ cho bà L.

Tuy nhiên, quá trình bao chiếm bà L cho rằng bà có nhờ ông Lý Kiều Cung san mặt lấp mặt bằng với số tiền 57.000.000 đồng. Xét, căn cứ hợp đồng san lấp ngày 6/3/2017 giữa bà L và ông Cung thể hiện có việc ông Cung san lấp mặt bằng cho bà L. Việc bà L tự ý san lấp mặt bằng thuộc quyền sử dụng của người khác là không đúng, nhưng việc san lấp cũng làm tôn tạo nâng giá trị tài sản. Như vậy, cần buộc bà Thủy phải trả cho bà L số tiền 57.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí sơ thẩm: Bà Triệu Mỹ L1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và 300.000 đồng án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

[6.2] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1] Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ khoản 3, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 168, khoản 2 Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T:

Buộc bà Triệu Mỹ L1 tự tháo dỡ, đập bỏ và di dời nhà tiền chế trên đất có chiều ngang phía trước 4,76m, chiều ngang phía sau 4,8m, chiều dài 10,5m và giao trả cho bà Nguyễn Thị Thu T phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 245m^2, thuộc thửa số 61, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại đường M, khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, phần đất có số đo tứ cạnh như sau:

- Hướng đông giáp với đất bà L có số đo 49m.

- Hướng tây giáp với đất ông P thửa có số đo 49m.

- Hướng nam giáp với kênh thủy lợi có số đo 05m.

- Hướng bắc giáp với đường M, có số đo 05m.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Triệu Mỹ L1 về việc:

Hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 017095 thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17, diện tích 228,2m^2, tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ ông Đỗ Văn H1 vào ngày 01/8/2001 (Đã chuyển nhượng và chỉnh lý sang tên cho bà Nguyễn Thị Thu T vào ngày 24/6/2015).

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hộ ông Đỗ Văn H1, bà Trần Thị H2 với bà Nguyễn Thị Thu T được Văn phòng công chứng Thanh Dũng công chứng vào ngày 12/6/2015 đối với phần đất thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17, diện tích 228,2m^2, tọa lạc tại khóm 6, phường 9, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Triệu Mỹ L1 số tiền san lấp mặt bằng 57.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Triệu Mỹ L1 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Thu T còn phải trả lãi cho bà L theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn nhận chịu số tiền 2.700.000 đồng, nguyên đơn đã nộp đủ.

[2] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T không phải chịu án phí, được hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007025 ngày 19/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Bị đơn bà Triệu Mỹ L1 phải chịu 600.000 đồng, được khấu trừ 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000481 ngày 21/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng, còn phải nộp 300.000 đồng.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T không phải chịu án phí, được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 002498 ngày 18/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Nguyên đơn (1);
- Bị đơn (1);
- NLQ (20);
- Lưu VP (6); HS (2). BA36 (T35)

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thành Long